

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC
Địa chỉ : Số 8 Lô TT03 KĐT Hải Đăng city, ngõ 2 phố Hàm Nghi, P.Mỹ Đình 2,
Q.Nam Từ Liêm Hà Nội
MST: 0104246382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2020

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo KQKD
- Báo cáo LCTT (gián tiếp)
- Thuyết minh BCTC

Người lập biểu

Phuu
Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Le Quang
Lê Văn Quang

Thủ trưởng đơn vị



CT HĐQT KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Dương Lợi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 57.266.693.105 | 57.313.643.837 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 120.228.203 | 252.651.493 |
| 1. Tiền | 111 | | 120.228.203 | 252.651.493 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 18.458.300 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 18.458.300 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 54.439.274.256 | 54.223.394.155 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.2 | 78.634.561.492 | 78.636.880.679 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.416.224.449 | 2.256.224.449 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | (18.458.300) |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | VI.2 | 52.732.048.903 | 52.692.307.915 |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | | (79.343.560.588) | (79.343.560.588) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.3 | 23.000.000 | 23.000.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.799.806.381 | 1.799.806.381 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (1.776.806.381) | (1.776.806.381) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.684.190.646 | 2.796.139.889 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.8 | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.682.321.129 | 2.794.270.372 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.869.517 | 1.869.517 |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 435.015.691.144 | 460.296.438.157 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN/HN

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 65.304.303.152 | 67.212.528.632 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.6 | 57.463.439.517 | 59.371.664.997 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76.425.940.404 | 76.425.940.404 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.962.500.887) | (17.054.275.407) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.7 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 40.572.931.708 | 40.517.477.163 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.4 | 40.572.931.708 | 40.517.477.163 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.02 | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | VI.6 | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn) | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 301.138.456.284 | 324.566.432.362 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.8 | 11.355.503.670 | 12.202.989.934 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 289.782.952.614 | 312.363.442.428 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 492.282.384.249 | 517.610.081.994 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 139.537.367.601 | 131.027.279.835 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 138.447.777.601 | 129.836.171.535 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.9 | 20.059.995.550 | 17.778.439.441 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.732.733.719 | 3.641.185.854 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.10 | 50.855.000 | 50.855.000 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.857.924.432 | 3.888.316.772 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 6.285.547.166 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.11 | 686.242.016 | 706.718.050 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 103.597.274.718 | 103.593.451.418 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 177.205.000 | 177.205.000 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.089.590.000 | 1.191.108.300 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 1.089.590.000 | 1.191.108.300 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN/HN


(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 352.745.016.648 | 386.582.802.159 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.12 | 352.745.016.648 | 386.582.802.159 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.516.904.967 | 15.516.904.967 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | (180.731.793.697) | (146.988.690.542) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (146.988.690.542) | (149.099.461.704) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (33.743.103.155) | 2.110.771.162 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.959.915.378 | 2.054.597.734 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 492.282.384.249 | 517.610.081.994 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập


Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Tổng giám đốc




Dương Quang Lư

CÔNG TY: CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc
 Địa chỉ: Số 8 Lô T03 KĐT Hải Đăng city, ngõ 2 phố Hàm Nghi
 P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2020

Mẫu số B 02a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------------|----------------|------------------|-------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 669.931.497 | 451.777.266 | 1.384.329.796 | 597.231.812 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 669.931.497 | 451.777.266 | 1.384.329.796 | 597.231.812 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 396.910.476 | - | 794.568.550 | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 273.021.021 | 451.777.266 | 589.761.246 | 597.231.812 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 23.396 | 74.621 | 71.366 | 100.591 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 3.145.621.136 | 5.695.107 | 6.291.915.472 | 11.962.820 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.145.621.136 | 5.695.107 | 6.291.915.472 | 11.962.820 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 795.456 | | 1.060.608 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 12.868.739.715 | 13.570.412.788 | 25.870.748.142 | 26.873.423.510 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (15.742.111.890) | (13.124.256.008) | (31.573.891.610) | (26.288.053.927) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 20 | - | 20 | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 69.500 | 62.384.642 | 2.263.893.921 | 68.467.689 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (69.480) | (62.384.642) | (2.263.893.901) | (68.467.689) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (15.742.181.370) | (13.186.640.650) | (33.837.785.511) | (26.356.521.616) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | (15.742.181.370) | (13.186.640.650) | (33.837.785.511) | (26.356.521.616) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (15.700.383.673) | (13.110.888.930) | (33.773.103.155) | (26.201.688.160) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (41.797.697) | (75.751.720) | (94.682.356) | (154.833.456) |

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc

THỰC PHẠM

HÀ NỘI-KINH BẮC

Q. NAM TỪ LIÊM

Kế toán trưởng

Người lập

(Signature)

(Signature)

Lê Văn Quang

Vũ Văn Thuận


Dương Quang Lư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý II năm 2020

Mẫu Số B 03 - DN/HN

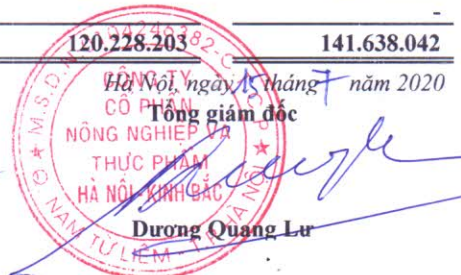
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|-------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (33.837.785.511) | (26.356.521.616) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | - |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 1.908.225.480 | 1.918.694.418 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (7.397.800) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | (21.145) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 22.580.418.448 | 22.580.389.223 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6.291.915.472 | 11.962.820 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (3.057.226.111) | (1.852.894.100) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (103.930.858) | 160.720.744 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 2.303.697.655 | 2.248.002.125 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 847.486.264 | (1.368.551.267) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (6.368.306) | (11.962.820) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (16.341.356) | (824.685.318) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 71.366 | 100.591 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 71.366 | 100.591 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 265.000.000 | 1.306.575.700 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (381.153.300) | (412.410.672) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (116.153.300) | 894.165.028 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (132.423.290) | 69.580.301 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 252.651.493 | 72.057.741 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 120.228.203 | 141.638.042 |

Người lập


Vu Văn Thuận

Kế toán trưởng


Lê Văn Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc) là Công ty cổ phần niêm yết, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, thay đổi lần 14 ngày 21/07/2016. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).**

Công ty có trụ sở tại: Số 08 Lô TT-03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Bán buôn gạo; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương; Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Đúc kim loại màu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh; Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến và bảo quản rau*

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. *Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);* Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất quặng kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm từ plastic. *Chi tiết: sản xuất bao bì từ plastic;* Đại lý môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. *Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; sản xuất hương các loại.*

3. Cấu trúc doanh nghiệp

| STT | Đơn vị | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu |
|------------|--|---|--------------|
| I | Công ty con | | |
| 1 | Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản. | 88,89 % |
| 2 | Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt nam | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ | 83,415 % |
| 3 | Công ty CP Thương mại XNK Tấn Hưng | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, bán buôn nông lâm sản (trừ gỗ, tre, nứa) | 70,33% |
| II | Công ty liên kết | | |
| 1 | Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường | Cung cấp dịch vụ nông nghiệp; Say xát, mua bán XNK nông lâm thủy sản | 39,63% |
| III | Đơn vị trực thuộc | | |
| 1 | Chi nhánh Gia lai | Chế biến nông sản | |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc được lập cho đến ngày 31/03/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Trong trường hợp cần thiết các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được hạch toán theo ba tiêu thức: nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

| Loại TSCĐ | Thời gian sử dụng |
|----------------------------|-------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)



- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Các nghĩa vụ về thuế:

- **Thuế giá trị gia tăng:** Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định của luật thuế hiện hành.
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.
- **Các loại thuế khác:** Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

12. Tài sản tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
- Nợ phải trả tài chính được phân loại phụ thuộc vào bản chất và mục đích của các khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ.

13. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | | | | |
| 1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | | | |
| Tiền mặt | 31.263.755 | | 126.462.360 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 88.964.448 | | 126.189.133 | |
| Tiền đang chuyển | | | | |
| Các khoản tương đương tiền | | | | |
| Cộng | 120.228.203 | | 252.651.493 | |
| 2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | | | | |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng) | 78.634.561.492 | | 78.636.880.679 | |
| - CT TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An | 20.079.000.000 | | 20.079.000.000 | |
| - CT TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai | 55.083.753.446 | | 55.083.753.446 | |
| - Các khoản phải thu Khách hàng khác | 3.471.808.046 | | 3.474.127.233 | |
| b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác: | 52.732.048.903 | | 52.692.307.915 | |
| - Tạm ứng | 52.611.762.867 | | 52.641.452.915 | |
| - Phải thu hợp tác đầu tư | | | | |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 120.286.036 | | 50.855.000 | |
| c) Các khoản phải thu dài hạn | - | | - | |
| 3 HÀNG TỒN KHO | | | | |
| Nguyên liệu vật liệu | 942.091.261 | | 942.091.261 | |
| Công cụ dụng cụ | 23.000.000 | | 23.000.000 | |
| Thành phẩm nhập kho | 8.565.242 | | 8.565.242 | |
| Hàng hóa | 826.149.878 | | 826.149.878 | |
| Cộng | 1.799.806.381 | | 1.799.806.381 | |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ;

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu khai | Giá gốc | Giá trị có thể thu khai |
| 4 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | | | | |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| + Mặt hàng A | | | | |
| + Mặt hàng B | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên) | | | | |
| + Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản HNKB- QN | 31.181.172.545 | 31.181.172.545 | 30.088.565.826 | 30.088.565.826 |
| + Mưa sấm | | | | |
| - Dây chuyền sản xuất tiêu | 4.461.722.727 | 4.461.722.727 | 5.550.002.911 | 5.550.002.911 |
| - Lãi vay dự án được vốn hóa | 4.930.036.436 | 4.930.036.436 | 4.878.908.426 | 4.878.908.426 |
| Cộng | 40.572.931.708 | 40.572.931.708 | 40.517.477.163 | 40.517.477.163 |

6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCD khác | Tổng cộng |
|------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 64.668.786.292 | 6.116.879.934 | 2.640.465.132 | 116.320.000 | 2.883.489.046 | 76.425.940.404 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | 0 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang góp vốn | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |

| | | | | | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| - Giảm khác | | | | | | | 0 |
| Số dư đến 30/06/2020 | 64.668.786.292 | 6.116.879.934 | 2.640.465.132 | 116.320.000 | 2.883.489.046 | 76.425.940.404 | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.754.990.753 | 2.398.649.670 | 731.708.353 | 31.550.367 | 1.137.376.264 | 17.054.275.407 | |
| Tăng trong kỳ | 1.443.524.226 | 209.260.668 | 152.957.616 | 6.366.666 | 96.116.304 | 1.908.225.480 | |
| - Số khấu hao trong kỳ | 1.443.524.226 | 209.260.668 | 152.957.616 | 6.366.666 | 96.116.304 | 1.908.225.480 | |
| - Tăng khác | | | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang góp vốn | | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | 0 |
| Số dư đến 30/06/2020 | 14.198.514.979 | 2.607.910.338 | 884.665.969 | 37.917.033 | 1.233.492.568 | 18.962.500.887 | |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 51.913.795.539 | 3.718.230.264 | 1.908.756.779 | 84.769.633 | 1.746.112.782 | 59.371.664.997 | |
| 2. Tại ngày 30/06/2020 | 50.470.271.313 | 3.508.969.596 | 1.755.799.163 | 78.402.967 | 1.649.996.478 | 57.463.439.517 | |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

, Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|-----------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.840.863.635 | | | | | 7.840.863.635 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Mua trong năm | | | | | | 0 |
| - Đầu tư XDCB | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư đến 30/06/2020 | 7.840.863.635 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.840.863.635 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | 0 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Số khấu hao trong năm | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 7.840.863.635 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.840.863.635 |

| | | | | | | |
|---------------------|---------------|---|---|---|---|---------------|
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 7.840.863.635 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.840.863.635 |
|---------------------|---------------|---|---|---|---|---------------|

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | | |
| - Chi phí đi vay | | |
| - Các khoản khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | | |
| b) Dài hạn | 11.355.503.670 | 12.202.989.934 |
| - Thuê đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hoà, An Nhơn, tỉnh Bình Định - Lô 1.5.2 | 6.325.420.295 | 6.840.603.434 |
| - Thuê đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hoà, An Nhơn, tỉnh Bình Định - Lô 2.5.1 | 4.401.880.744 | 4.942.245.427 |
| - Các khoản khác | 628.202.631 | 420.141.073 |
| Cộng | 11.355.503.670 | 12.202.989.934 |

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 |
| - Công ty CP cơ khí và xây dựng Quang Trung | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 |
| - Công ty CP Đầu tư KCN Nhơn Hoà | 7.240.350.856 | 7.240.350.856 | 4.979.114.617 | 4.979.114.617 |
| - Công ty CP Xây dựng TM & XNK Tổng hợp | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 6.725.929.844 | 6.725.929.844 | 6.705.609.974 | 6.705.609.974 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | 20.059.995.550 | 20.059.995.550 | 17.778.439.441 | 17.778.439.441 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả) | | | | |
| - Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả) | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | | 0 | | 0 |
| - Công ty B | | | | 0 |
| Cộng | 0 | - | | |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|-------------------|----------------------|--------------------|-------------------|
| a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế GTGT | - | - | - | - |
| - Thuế TNDN | (1.869.517) | - | - | (1.869.517) |
| - Thuế TNCN | 50.855.000 | - | - | 50.855.000 |
| - Thuế khác | | 15.000.000 | 15.000.000 | - |
| Cộng | 48.985.483 | 15.000.000 | 15.000.000 | 48.985.483 |

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN

....

Cộng
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |

| | | |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Kinh phí công đoàn | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 294.563.708 | 377.825.408 |
| - Bảo hiểm y tế | 176.152.055 | 183.501.833 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 94.951.920 | 98.189.402 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 120.574.333 | 47.201.407 |
| - Phải thu khác (dư có) | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i> | | |
| Cộng | 686.242.016 | 706.718.050 |

b) Dài hạn
- Phải trả dài hạn khác
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
.....
.....
Lý do chưa thanh toán để quá hạn:

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 515.999.990.000 | - | 15.516.904.967 | (149.099.461.704) | 2.277.620.121 | 384.695.053.384 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | - | - |
| Lãi (Lỗ) trong kỳ | | | | 2.110.771.162 | (223.022.387) | 1.887.748.775 |
| Trích lập các quỹ | | | | - | - | - |
| Tăng khác | | | | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | | - | - | - |
| Giảm do hợp nhất | | | | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 515.999.990.000 | - | 15.516.904.967 | (146.988.690.542) | 2.054.597.734 | 386.582.802.159 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | (33.743.103.155) | (94.682.356) | (33.837.785.511) |
| Lãi (lỗ) trong kỳ này | | | | (33.743.103.155) | (94.682.356) | (33.837.785.511) |
| Đ/c tăng lãi năm trước | | | | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | | | | - | - | - |
| Trích quỹ ĐTPT | | | | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2020 | 515.999.990.000 | - | 15.516.904.967 | (180.731.793.697) | 1.959.915.378 | 352.745.016.648 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của công ty mẹ | | | |
| + Công ty A | | | |
| + Công ty B | | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 1 | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | <i>515.999.990.000</i> | <i>515.999.990.000</i> |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | | |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | | |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>515.999.990.000</i> | <i>515.999.990.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d) Cổ phiếu

Cuối kỳ Đầu kỳ

| | | |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 51.599.999 | 51.599.999 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần | | |

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phúc lợi khen thưởng

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 15.516.904.967 | 15.516.904.967 |
| - Quỹ phúc lợi khen thưởng | 177.205.000 | 177.205.000 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | 15.694.109.967 | 15.694.109.967 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

- Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi

nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

+ Công ty A

+ Công ty B

Cộng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------|--------------------|
| a) Doanh thu | 669.931.497 | 451.777.266 |
| - Doanh thu bán hàng | 669.931.497 | 451.777.266 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu cung cấp hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| - Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | | |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| + Công ty A | | |
| + Công ty B | | |
| Cộng | 669.931.497 | 451.777.266 |

c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản

- Doanh thu ghi nhận theo tổng số tiền nhận trước

- Doanh thu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần cho thời gian đi thuê

- Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do ghi nhận doanh thu

đối với toàn bộ số tiền nhận trước

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-----------------|
| c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản | | |
| - Doanh thu ghi nhận theo tổng số tiền nhận trước | | |
| - Doanh thu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần cho thời gian đi thuê | | |
| - Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước | | |

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|---------------|-----------------|
| Chiết khấu thương mại | | |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng đã bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán gồm:

+ Hàng mục trích trước

+ Giá trị trích trước

+ Thời gian dự kiến phát sinh

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---------------|-----------------|
| Giá vốn của hàng đã bán | 396.910.476 | - |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán gồm: | | |
| + Hàng mục trích trước | | |
| + Giá trị trích trước | | |
| + Thời gian dự kiến phát sinh | | |

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán
 Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
 Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
 Các khoản chi phí vượt mức bình thường
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

396.910.476

-

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay
 Lãi bán các khoản đầu tư
 Cổ tức, lợi nhuận được chia
 Lãi chênh lệch tỷ giá
 Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
 Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này

23.396

Kỳ trước

74.621

0

23.396

74.621

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
 Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
 Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
 Lỗ chênh lệch tỷ giá
 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
 Chi phí dự phòng tài chính khác
 Các khoản chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này

3.145.621.136

Kỳ trước

5.695.107

3.145.621.136

5.695.107

6 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lãi do đánh giá lại tài sản góp vốn
 - Tiền phạt thu được
 - Thuế được giảm
 - Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

20

Kỳ trước

-

20

-

7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
 - Lỗ đánh giá lại tài sản
 - Các khoản bị phạt
 - Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

69.500

Kỳ trước

62.384.642

69.500

62.384.642

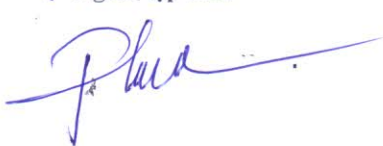
8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong quý II/2020 Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang



Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc

Đương Quang Lưu

T.C.P. ION